

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào
dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Bình Định
Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông (bao gồm dự án mở đất
VT01) của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Bình Định Hợp phần 1: nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh tại Biên bản phiên họp chính thức Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM ngày 14/9/2021;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Bình Định Hợp phần 1: nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 738/BQL-KTTĐ ngày 24/11/2021 của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1120/TTr-STNMT ngày 31/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo ĐTM Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Bình Định Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông (bao gồm mở đất VT01) (sau đây gọi là Dự án) của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện trên địa bàn 09 xã, thị trấn, bao gồm: các xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hảo, Vĩnh Quang và thị trấn Vĩnh Thạnh thuộc huyện Vĩnh Thạnh; xã Canh Liên, Canh Hiệp thuộc huyện Vân Canh; xã An Hưng thuộc huyện An Lão và xã Hoài Sơn thuộc thị xã Hoài Nhơn với các nội dung chính tại Phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM (bao gồm Phụ lục Quyết định) của Dự án tại trụ sở UBND 09 xã, thị trấn bao gồm: các xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hảo, Vĩnh Quang và thị trấn Vĩnh Thạnh thuộc huyện Vĩnh Thạnh; xã Canh Liên, Canh Hiệp thuộc huyện Vân Canh; xã An Hưng thuộc huyện An Lão và xã Hoài Sơn thuộc thị xã Hoài Nhơn theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; cụ thể hóa các giải pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng trong các hợp đồng thi công với nhà thầu và hướng dẫn, giám sát các nhà thầu thực hiện.

3. Trường hợp dự án triển khai sau thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM, Chủ dự án phải lập lại Báo cáo ĐTM theo quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ dự án;
- UBND thị xã Hoài Nhơn;
- UBND các huyện: Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão;
- UBND các xã: Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hảo, Vĩnh Quang và thị trấn Vĩnh Thạnh;
- UBND các xã: Canh Liên, Canh Hiệp;
- UBND xã An Hưng;
- UBND xã Hoài Sơn;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI
KHÍ HẬU CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ (CRIEM) –
DỰ ÁN THÀNH PHẦN TỈNH BÌNH ĐỊNH, HỢP PHẦN 1: NÂNG CẤP
CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG (BAO GỒM MỎ ĐẤT VT01, DIỆN
TÍCH 03 HA) CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án thành phần tỉnh Bình Định, Hợp phần 1: Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông.

1.2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định.

1.3. Địa chỉ trụ sở: 200 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.4. Phạm vi, quy mô dự án:

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông gồm 03 tiểu dự án, cụ thể:

- Tiểu dự án 1 (TDA1): Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông liên huyện Vĩnh Thạnh, kết nối QL.19 và huyện Kbang, tỉnh Gia Lai, gồm 02 tuyến đường có tổng chiều dài đoạn tuyến: L = 42,074 km, cụ thể:

+ Tuyến 1: Đường giao thông từ hồ Định Bình đến Trung tâm xã Vĩnh Sơn, chiều dài đoạn tuyến: L= 39,7 km.

+ Tuyến 2: Đường ĐT.637 đoạn từ Vĩnh Quang đến thị trấn Vĩnh Thạnh, chiều dài đoạn tuyến: L= 2,374 km.

- Tiểu dự án 2 (TDA2): Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã từ thôn Hiệp Hưng, xã Canh Hiệp đến làng Canh Tiến, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tổng chiều dài 13,28 km.

- Tiểu dự án 3 (TDA3): Sửa chữa, nâng cấp đường liên xã An Hưng đi Tam Quan, Thị xã Hoài Nhơn, tổng chiều dài 18,505 km.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- Diện tích mỏ đất: 03 ha.

- Thời gian khai thác: 02 năm (thực hiện khai thác theo tiến độ thi công TDA1).

- Thời gian làm việc trong ngày: 8 giờ (từ 7h00 đến 11h30 và từ 13h30 đến 17h00 hàng ngày).

- Tổng trữ lượng khai thác: 116.279 m³ đất địa chất.

- Phương pháp khai thác: Mở moong khai thác đầu tiên tại phía Đông dự án; khai thác theo hướng từ trên xuống dưới với chiều sâu khai thác trung bình 4,4 m. Kết thúc khai thác tại cos +53m, địa hình mở thoải dần Đông Bắc sang Tây Nam. Sử dụng 04 máy đào (dung tích gầu 0,8 m³) để khai thác và xe 12 tấn để vận chuyển đất đến công trình (xe vận chuyển và thiết bị khai thác phải thể hiện đầy đủ thông tin về tên doanh nghiệp, tên công trình thi công và tên mỏ khai thác theo quy định của UBND tỉnh tại Văn bản số 3296/UBND-KT ngày 22/5/2020).

1.5. Các hạng mục công trình chính của dự án:

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

- Hạng mục xây dựng: nền đường, mặt đường; hệ thống thoát nước gồm hệ thống công ngang, rãnh dọc; 06 trạm trộn bê tông tươi với công suất 60 m³/giờ/trạm; 14 bãi đổ thải vật liệu thừa.

- Hạng mục bảo vệ môi trường chính:

+ Hệ thống thu gom, lắng nước thải tại các trạm trộn; hệ thống xử lý bụi khí thải phát sinh từ trạm trộn.

+ Bờ bao xung quanh các bãi thải.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- Hạng mục xây dựng: Tuyến đường tạm trong mỏ, kích thước: Dài 431 m x Rộng 5,0 m, được lắp công bê tông tại đoạn giao với mương thu gom nước mưa; Khu vực phụ trợ có diện tích khoảng 1.000 m² để bố trí lán trại tạm, nhà vệ sinh di động và bãi tập kết xe.

- Công trình bảo vệ môi trường: 01 hồ lắng 02 ngăn phía Tây Nam mỏ đất; hệ thống mương thu gom, thoát nước mưa có cuốn theo bùn, đất.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án:

Tác động môi trường chính phát sinh từ dự án do quá trình thi công tuyến đường, hoạt động chuẩn bị và khai thác đất tại mỏ VT01.

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

- Các tác động liên quan đến chất thải: Nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước thải từ trạm trộn bê tông thương phẩm, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại, bụi và khí thải, tiếng ồn, độ rung.

- Các tác động không liên quan đến chất thải: tác động do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, tài nguyên sinh vật.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- Các tác động liên quan đến chất thải: bụi, ồn phát sinh trong quá trình khai thác, vận chuyển đất đến công trình; nước mưa chảy tràn (lấn bùn đất) gây sa bồi, thủy phá.

- Các tác động không liên quan đến chất thải: hoạt động vận chuyển đất đến công trình gây nguy cơ hư hỏng các tuyến đường, ảnh hưởng an toàn giao thông.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

- Nước thải xây dựng: phát sinh từ quá trình rửa thiết bị trộn bê tông, rửa nguyên vật liệu, dụng cụ, thiết bị và vệ sinh các phương tiện vận chuyển khoảng $45 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Tính chất nước thải có hàm lượng chất thải rắn lơ lửng cao.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của trạm trộn bê tông thương phẩm: Phát sinh không thường xuyên, tổng lượng nước thải phát sinh từ trong suốt quá trình thi công của 06 trạm trộn khoảng $6.317,26 \text{ m}^3$. Tính chất nước thải có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao.

- Nước thải sinh hoạt: khoảng $7,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$, có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm vi sinh cao.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- Nước thải sinh hoạt: khoảng $0,18 \text{ m}^3/\text{ngày}$, có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm vi sinh cao.

- Nước mưa chảy tràn có lẫn bùn đất: khoảng $5.666 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (được tính cho ngày có lượng mưa cao nhất với diện tích lưu vực tiếp nhận nước mưa 05 ha).

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

Bụi từ quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng, đổ thải, vệ sinh mặt đường giao thông; bụi, khí từ hoạt động rải nhựa đường, tiếng ồn, độ rung từ các máy móc, thiết bị thi công.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

Bụi phát sinh từ quá trình khai thác và vận chuyển đất đến TDA1.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn (CTR) thông thường:

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

- CTR sinh hoạt: khoảng $137 \text{ kg}/\text{ngày}$, có tỷ lệ chất hữu cơ cao, dễ phân hủy; gây mùi hôi và ruồi, nhặng.

- CTR xây dựng: gồm đất đào phát sinh khoảng $674.490,9 \text{ m}^3$ và các CTR xây dựng thông thường khác (thực bì phát quang khu vực phụ trợ, bê tông đập đầu cọc, đất cát rơi vãi, sắt thép vụn, bao bì xi măng, dây điện,...) phát sinh khoảng $4.392,2 - 7.320 \text{ kg}$, chủ yếu là thành phần trơ, dễ gây bụi.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- Chất thải rắn sinh hoạt (bao bì nhựa, vỏ hộp, thức ăn thừa,...) phát sinh khoảng 3 kg/ngày, có tỷ lệ chất hữu cơ cao, dễ phân hủy; gây mùi hôi và ruồi, nhặng.

- Bùn đất phát sinh từ quá trình nạo vét hồ lắng, hệ thống mương thu gom, thoát nước và mương rửa bánh xe.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH):

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông: CTNH trong hoạt động thi công xây dựng (nhựa bitum, dầu mỡ thải, các loại bao bì và giẻ lau có nhiễm dầu, mỡ thải, thùng đựng các hóa chất, phụ gia cho ngành xây dựng như sơn,...) phát sinh với khối lượng khoảng 198 kg/năm, có chứa yếu tố độc hại, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01: CTNH phát sinh khoảng 20 kg/năm bao gồm: Giẻ lau nhiễm dầu thải khoảng, bóng đèn huỳnh quang thải và dầu nhớt thải.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

- Nước mưa chảy tràn có cuốn đất, cát thải; nước thải thi công: Tạo các mương thoát nước mưa tạm thời và hồ lắng tách cặn trước khi dẫn ra môi trường tiếp nhận.

- Nước thải phát sinh từ trạm trộn bê: Tại mỗi trạm trộn sẽ đào các rãnh thu gom nước về hồ lắng thể tích 30 m³ (kết cấu hồ chống thấm có bờ bao gia cố đảm bảo, kích thước: 5 m x 3 m x 2 m) để lắng nước thải và tuần hoàn tái sử dụng. Trường hợp xả thải, nước thải sau xử lý đảm bảo các thông số pH, TSS đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt: Bố trí 07 nhà vệ sinh di động tại khu vực lán trại của các công trường để thu gom nước thải sinh hoạt; sau đó khi bể đầy thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- Xử lý nước mưa chảy tràn:

+ Hệ thống thu gom: Mương thu gom nước mưa chảy tràn xung quanh mỏ, tổng chiều dài khoảng 700 m (kích thước: đáy lớn 1,9 m x đáy bé 1,5 m x sâu 1,0 m); mương thu gom nước chảy tràn dọc đường mở mỏ, tổng chiều dài 431 m (kích thước đáy lớn 0,4 m x đáy bé 0,2 m x sâu 0,4 m); mương dẫn nước từ hồ lắng ra nguồn tiếp nhận, tổng chiều dài khoảng 60 m (kích thước: đáy lớn 1,9 m x đáy bé 1,5 m x sâu 1,0 m). Các mương có kết cấu là mương đào hở, được gia cố đảm bảo.

+ Hồ lắng phía Tây Nam mở (tọa độ: 1.558.575, 555.572), diện tích khoảng 272 m², sâu 3 m. Hồ lắng được thiết kế 02 ngăn, được gia cố đảm bảo. Nước mưa chảy tràn sau xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (hệ số K_q = 0,9, K_f = 0,9).

+ Quy trình thu gom, xử lý: Nước mưa chảy tràn → mương thu gom → hồ lắng phía Tây Nam → mương dẫn → mương thoát nước dọc tuyến đường DH32.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

- Tại các khu vực thi công gần khu dân cư bố trí hàng rào tôn cao tối thiểu 2 m để giảm thiểu bụi.

- Thường xuyên phun nước giảm thiểu bụi tại các khu vực phát sinh bụi với tần suất 02 lần/ngày và tăng cường vào mùa nắng..

- Phương tiện vận chuyển chở nguyên vật liệu: phun xịt rửa xe các phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường; chở đúng tải trọng cho phép trên từng tuyến đường, có bạt phủ kín không để rơi vãi.

- Hàng ngày, bố trí công nhân quét dọn thu gom đất, cát rơi vãi, vệ sinh dọc theo tuyến đường và tại khu vực thi công.

- Đối với các bãi tập kết nguyên vật liệu, bãi chứa đất thừa tạm trước khi vận chuyển: sử dụng bạt che chắn xung quanh bãi chứa đảm bảo không cho phát tán bụi ra xung quanh; gia cố xung quanh đảm bảo, giảm nguy cơ sa bồi, sạt lở.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- Thường xuyên tưới nước trên tuyến đường vận chuyển đất từ Dự án đến công trình (đoạn qua khu dân cư), tăng cường vào mùa nắng; phủ bạt kín các phương tiện chuyên chở trong quá trình vận chuyển, không để đất rơi vãi.

- Tạo mương vệ sinh bánh xe trước khi ra khỏi khu mỏ (kích thước: dài 4 m x rộng 3 m x sâu 0,5 m), thường xuyên nạo vét và bổ sung thêm nước mới để đảm bảo hiệu quả xử lý; vệ sinh tuyến đường vận chuyển từ mỏ đến công trình.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTR thông thường và CTNH

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

- CTR sinh hoạt: Trang bị thùng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt đặt tại khu vực lán trại, khu vực lưu chứa để thu gom và xử lý theo quy định.

- Đất thừa: Bố trí 14 bãi thải được gia cố đảm bảo để lưu chứa, hiện trạng các bãi thải là khu đất trũng so với mặt bằng xung quanh, cụ thể:

+ Bãi thải số 1: tại Km17+800 của tuyến 1, bên trái tuyến, đoạn qua cầu Trà Xom khoảng 200 m, diện tích 20.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 2,85 m, dự kiến khối lượng đổ thải 57.000 m³.

+ Bãi thải số 2: tại Km35+400 của tuyến 1, bên phải tuyến, diện tích 2.500 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 1,5 m, dự kiến khối lượng đổ thải 3.200 m³.

+ Bãi thải số 3: tại Km3+000 của tuyến 1, bên phải tuyến, diện tích 6.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 4 m, khối lượng đổ thải 24.000 m³.

+ Bãi thải số 4: tại Km11+200 (ĐT.637), bên phải tuyến, gần lò gạch cũ, diện tích 4.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 1 m, khối lượng đổ thải 4.000 m³.

+ Bãi thải số 5: tại Km6+561,75 bên phải tuyến, diện tích 78.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 5,36 m, dự kiến khối lượng đổ thải 418.080 m³.

+ Bãi thải số 6: tại Km7+324,84 bên phải tuyến, diện tích 20.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 4,02 m, dự kiến khối lượng đổ thải 80.400 m³.

+ Bãi thải số 7: tại Km1+900 bên phải tuyến, diện tích 7.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 1,99 m, dự kiến khối lượng đổ thải 1.391,91 m³.

+ Bãi thải số 8: tại Km4+400 bên phải tuyến, diện tích 35.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 2,06 m, dự kiến khối lượng đổ thải 71.963,74 m³.

+ Bãi thải số 9: tại Km4+850 bên phải tuyến, diện tích 11.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 2,14 m, dự kiến khối lượng đổ thải 23.500,98 m³.

+ Bãi thải số 10: tại Km7+400 bên phải tuyến, diện tích 10.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 1,17 m, dự kiến khối lượng đổ thải 11.725,86 m³.

+ Bãi thải số 11: tại Km8+800 bên phải tuyến, diện tích 7.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 2,27 m, dự kiến khối lượng đổ thải 15.914,96 m³.

+ Bãi thải số 12: tại Km11+080 bên phải tuyến, diện tích 20.000 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 3,13 m, dự kiến khối lượng đổ thải 62.648,21 m³.

+ Bãi thải số 13: tại Km12+400 bên phải tuyến, diện tích 800 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 1,64 m, dự kiến khối lượng đổ thải 1.316,49 m³.

+ Bãi thải số 14: tại Km16+100 bên phải tuyến, diện tích 200 m², hiện trạng thấp hơn khu vực xung quanh 0,45 m, dự kiến khối lượng đổ thải 90,16 m³.

- Chất thải nguy hại: Trang bị các thùng lưu chứa chất thải nguy hại có dán nhãn và thực hiện lưu chứa theo quy định; hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- CTR sinh hoạt: Bố trí 01 thùng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt đặt tại khu vực phụ trợ để thu gom và xử lý theo quy định.

- Thu gom lượng bùn đất phát sinh từ quá trình nạo vét hồ lắng và hệ thống mương thu gom, thoát nước, mương rửa bánh xe; lưu chứa đảm bảo.

- Chất thải nguy hại: Trang bị các thùng lưu chứa chất thải nguy hại có dán nhãn và thực hiện lưu chứa theo quy định; hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý.

3.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung, an toàn giao thông:

- Lắp đặt các biển báo hiệu tại công trường đang thi công và hướng dẫn các phương tiện tham gia giao thông đi qua khu vực công trường đang thi công.

- Sử dụng máy móc, phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng phương tiện.

3.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

- Lưu giữ vật liệu dễ cháy đúng quy định, bố trí các phương tiện phòng chống cháy nổ tại công trường và thường xuyên tập huấn nâng cao năng lực và nhận thức của công nhân về an toàn cháy nổ.

- Các bãi thải được gia cố đảm bảo, hạn chế nguy cơ sạt lở, sa bồi.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- Thực hiện khai thác đến đâu bóc lớp đất tầng phủ đến đó; thường xuyên nạo vét hồ lắng, mương thoát nước mưa đảm bảo không gây sa bồi ảnh hưởng đến việc thoát nước tại khu vực.

- Bố trí công nhân làm nhiệm vụ điều tiết giao thông tại điểm giao nhau giữa tuyến đường bê tông hiện trạng với đường ĐT.637.

3.6. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

a) Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường với những nội dung sau

TT	Tên công trình	Khối lượng	Kết quả đạt được	Thời gian thực hiện
1.	Cắm biển báo nguy hiểm tại khu vực mỏ	02 cái	Đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác	Trước khi khai thác
2.	San gạt mặt bằng mỏ	2.700 m ³	Tạo bề mặt bằng phẳng thoải về phía Tây Nam, thuận lợi cho quá trình thoát nước và trồng cây	Triển khai và hoàn thành sau 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc khai thác hàng năm

TT	Tên công trình	Khối lượng	Kết quả đạt được	Thời gian thực hiện
3.	San lấp mương thoát nước và hồ lắng	2.318,8 m ³	Trả lại hiện trạng ban đầu	Thực hiện sau khi trồng cây được 03 năm, khu vực có lớp phủ.
4.	Tháo dỡ nhà tạm, nhà vệ sinh di động	40 m ²	Trả lại hiện trạng ban đầu	Triển khai và hoàn thành sau 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc khai thác hàng năm
5.	Trồng rừng keo lai	3,0 ha	Phủ xanh khu vực khai thác	Sau khi kết thúc san gạt hàng năm
6.	Đo vẽ địa hình khu mỏ	3,0 ha	Giám sát độ sâu khai thác	Giám sát chiều sâu khai thác; đo thường xuyên và kết thúc dự án.

b) Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường: **316.481.000 đồng**
(Ba trăm mười sáu triệu bốn trăm tám mươi một nghìn đồng).

+ Lần 1, số tiền: 79.120.000 đồng; thời điểm ký quỹ: trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ Lần 2, số tiền: 237.361.000 đồng; thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định, 387 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2021.

4. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường chính của Dự án

a) Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

- 14 bãi lưu chứa đất thừa.
- 07 nhà vệ sinh di động.
- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.
- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

b) Khai thác đất tại mỏ VT01

- Hồ lắng 02 ngăn; hệ thống mương thu gom, thoát nước mưa.
- Nhà vệ sinh di động.
- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.
- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án

5.1. Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông

a) Giám sát môi trường không khí xung quanh.

- Vị trí giám sát: tại khu vực đang thi công và các khu vực dân cư gần khu vực đang thi công.

- Thông số giám sát: Bụi lơ lửng, tiếng ồn.

- Chỉ tiêu so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần, trong suốt quá trình thi công.

b) Giám sát chất lượng nước thải

- Vị trí giám sát: Tại các vị trí đầu ra hồ lắng nước thải của 06 trạm trộn bê tông.

- Thông số giám sát: pH, TSS.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

c) Giám sát chất thải rắn: lượng phát sinh, loại phát sinh, tần suất thu gom, tình hình thu gom và việc lưu giữ; tần suất giám sát thường xuyên.

d) Giám sát việc thu gom chất thải rắn và chất thải nguy hại: giám sát hoạt động thu gom, lượng phát sinh, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý.

5.2. Khai thác đất tại mỏ VT01

a) Giám sát nước thải tại đầu ra hồ lắng với các thông số: pH, tổng chất rắn lơ lửng, dầu mỡ khoáng; so sánh với cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$) ; tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

b) Giám sát lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh; tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

c) Giám sát sự cố sạt lở, sa bồi xuống khu vực hạ lưu Dự án.